TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 681/2020/DS-PT
Ngày: 20-7-2020
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Q

Các Thẩm phán: 1. Ông Trịnh Đắc P

2. Ông Lưu Trường S

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến Kh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Q – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 và ngày 20 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 296/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 374/2018/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2793/2020/QĐ-PT ngày 02/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6359/QDDPT-DS ngày 24/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1955 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ K, phu phố B, phường Đ, Quận M, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1962
Địa chỉ: đường H, khu phố C, phường T, Quận M, Thành phố H.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1971 (có mặt)
Địa chỉ: đường L, Phường B, quận T, Thành phố H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu Đ, sinh năm 1959
Địa chỉ: Tổ K, phu phố B, phường Đ, Quận M, Thành phố H.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn T (có mặt)
Địa chỉ: Tổ K, phu phố B, phường Đ, Quận M, Thành phố H.

2/ Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1962

Địa chỉ: đường H, khu phố C, phường T, Quận M, Thành phố H.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng H (có mặt)
Địa chỉ: đường L, Phường B, quận T, Thành phố H.
Người làm chứng:
1/ Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1956 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ J, khu phố C, phường T, Quận M, Thành phố H.
2/ Ông Đặng Công N (vắng mặt)
Địa chỉ: đường N, phường A, quận G, Thành phố H
Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận M
Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Ngọc H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2012; đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/11/2013, các bản tự khai, các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:*

Do có quan hệ bạn bè thân thiết với ông Trần Ngọc H, nên giữa ông T và ông Hcó thỏa thuận với nhau bằng miệng về việc góp vốn mua đất, sau đó bán lại kiếm lời chia nhau.

Ngày 01/8/2001, ông đã giao trực tiếp cho ông H tổng cộng 100 lượng vàng 24K loại 9999, ông H có tự viết và ký nhận số vàng này vào trong sổ tay của ông.

Cùng ngày 01/8/2001, ông có giao thêm cho ông H số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ông H có tự viết và ký nhận vào trong sổ tay của ông.

Ngày 16/8/2001, ông tiếp tục giao thêm cho ông H 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), ông H cũng đã tự viết và ký nhận vào trong sổ tay của ông.

Sau khi nhận vàng và tiền, ông H sử dụng để mua nhiều phần đất. Sau khi mua đất, ông H đã tự ý bán lại cho người khác để lấy tiền mà không H ề trao đổi hay thảo luận gì với ông. Mặc dù, ông đã nhiều lần gọi điện thoại nhắc nhở ông H nhưng ông H vẫn không chịu thanh quyết toán với ông những số tiền, vàng nêu trên.

Ngày 01/12/2007, ông H có đến nhà ông và giao cho vợ ông là bà Nguyễn Thị Thu Đ số tiền 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng). Từ sau ngày này, ông liên tục gọi điện yêu cầu ông H phải lập văn bản thanh quyết toán cụ thể các số tiền, vàng đã nhận nhưng ông H vẫn cố tình né tránh.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn H phải trả lại cho ông toàn bộ 100 lượng vàng 24K loại 9999 và 550.000.000đ nêu trên.

Ngoài ra, ông cũng đồng ý giao trả lại cho ông Trần Ngọc H số tiền 1.800.000.000đ, vì số tiền này ông đã nhận của ông H, nên ông có trách nhiệm trả lại cho ông H.

** Bị đơn ông Trần Ngọc H (Đại diện ủy quyền ông Nguyễn Trọng H) trình bày:* Ông H và ông T chỉ là quan hệ xã giao vì thời điểm vào năm 2001 ông T là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận M. Thực tế, hai bên không có quan hệ hùn vốn, làm ăn nên không có việc ông H nhận tiền, vàng của ông T,

cũng như không có việc ông H giao số tiền 1.800.000.000đ cho bà Nguyễn Thị Thu Đ. Trong khoảng thời gian này, ông H có nhiều mối quan hệ làm ăn với nhiều người khác nên có lúc ký nhận tiền, vàng nhưng không biết tại sao ông T lại có cuốn sổ tay thể hiện ông H ký nhận số tiền, vàng nêu trên. Vì vậy, ông H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu Đ trình bày:* Vào khoảng 16 giờ ngày 01/12/2007, ông Trần Ngọc H có đến nhà của bà đưa cho bà số tiền 1.800.000.000đ, nói gửi cho anh chín T, bà chỉ nhận tiền, ông H không yêu cầu bà viết giấy nhận tiền. Chiều tối bà có báo lại với ông T là ông H có gửi 1.800.000.000đ, ông T nói bà ghi vào sổ ngày nhận tiền và số tiền đã nhận của ông H để nhớ.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T trình bày tại bản tự khai ngày 08/12/2017:* Bà không biết ông T là ai, đồng thời bà cũng không liên quan gì đến việc ông T khởi kiện chồng bà là ông Trần Ngọc H.

**Người làm chứng ông Nguyễn Văn A trình bày:* Vào tháng 10/2000, cháu ông gọi ông bằng chú tên là Trần Ngọc H, tự là Q có dẫn ông đến nhà ông T để bón phân cây kiểng cho ông T. Ông có dẫn ông H đi mua đất và nói chuyện qua điện thoại, ông biết ông H có hỏi ý kiến ông T về đất vào năm 2001. Ông H có mua đất của ông Trần Văn S và vợ là bà Nguyễn Thị U, bà U là cô ruột của ông. Lúc ông H nhận tiền về, ông có hỏi thì ông H trả lời là nhận tiền từ ông T (Bà Nguyễn Thị U đã mất cách đây đã 6, 7 năm, còn ông Trần Văn S hiện nay đã bị lẩn, không còn minh mẫn).

Nay ông T khởi kiện buộc ông Trần Văn H phải giao trả lại cho ông toàn bộ số tiền vàng đã nhận gồm 100 lượng vàng 24K loại 9999 và 550.000.000đ, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Người làm chứng ông Đặng Công N trình bày tại bản tự khai ngày 10/4/2018:* Ông với ông H là chỗ làm ăn, quen biết với nhau giai đoạn năm 2000 đến năm 2002. Thời gian qua ông H có tâm sự với ông là bị ông T kiện đòi tài sản. Qua lời trình bày của ông H thì ông nhớ lại vào khoảng giữa năm 2001, ông H nói với ông là có thửa đất rộng khoảng 5.500m^2 tại khu vực VL, phường Đ cần bán, nhưng ông H không đủ tiền mua và có rủ ông góp vốn để cùng mua. Sau nhiều lần thỏa thuận thì vào khoảng tháng 8/2001 ông có giao cho ông H bao gồm: 100 lượng vàng 9999 và 50.000.000đ và sau đó khoảng 02 tuần ông có giao cho ông H số tiền 500.000.000đ. Khi ông giao nhận tiền cho ông H, thì ông H có ghi việc nhận tiền, vàng vào hai trang quyển sổ của ông (như ông nhớ thì đó là quyển sổ mới bìa màu đỏ có ký hiệu « 2001 Agenda Giao thông vận tải » mà ông mua khi đi công tác tại Hà Nội đầu năm 2001). Ngoài ra, quyển số không có ghi thêm nội dung nào hết.

Đến khoảng tháng 4,5/2002 ông có nói ông H thanh toán lại tiền cho ông và ông H đã trả cho ông tổng cộng là 100 lượng vàng 9999 và 550.000.000đ, cùng một phần lãi. Sau khi nhận đủ tiền, ông đã trao lại quyển sổ trên cho ông H, còn ông H sau khi nhận lại quyển số có ghi nhận tiền của ông, có sử dụng tiếp quyển số thế nào hay đưa cho ai thì ông hoàn toàn không biết.

Ông cam kết lời trình bày của ông là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2014/DS-ST ngày 08/01/2014, Tòa án nhân Quận M, Thành phố H quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn T về việc buộc ông Trần Ngọc H phải giao trả 100 (một trăm) lượng vàng 24K loại 9999 và 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), tương ứng với tổng số tiền là 3.791.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm chín mươi mốt triệu đồng). Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/01/2014, ông Huỳnh Văn T kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 739/2014/DS-PT ngày 10/6/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố H, quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Huỳnh Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn T về việc buộc ông Trần Ngọc H phải giao trả 100 (một trăm) lượng vàng 24K loại 9999 và 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), tương ứng với tổng số tiền là 3.791.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm chín mươi mốt triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Huỳnh Văn T có đơn đề nghị xem xét bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 15/2017/KN-DS ngày 24/3/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm và Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 203/2017/DS-GĐT ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H đã quyết định:

Chấp nhận Kháng nghị số 15/2017/KN-DS ngày 24/3/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 739/2014/DS-PT ngày 10/6/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố H và Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2014/DS-ST ngày 08/01/2014 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H giữa nguyên đơn ông Huỳnh Văn T và bị đơn là ông Trần Ngọc H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H xét xử sơ thẩm lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 374/2018/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận M đã tuyên xử:

1./ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.

Buộc ông Trần Ngọc H phải giao trả lại cho ông Huỳnh Văn T số tiền là 2.310.000.000đ (Hai tỷ ba trăm mười triệu đồng), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Huỳnh Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Ngọc H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông Hphải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân Quận M cho đến khi ông Trần Ngọc H thanh toán xong cho ông Huỳnh Văn T số tiền 2.310.000.000đ (Hai tỷ ba trăm mười triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/6/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận M có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm về phần căn cứ tính án phí.

Ngày 06/6/2018, ông Trần Ngọc H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Ông H cho rằng bản án sơ thẩm không khách quan, chưa đánh giá đầy đủ chứng cứ, chưa áp dụng đúng quy định pháp luật cũng như tinh thần của bản án giám đốc thẩm, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Toà án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, các đương sự đã được thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ. Đơn kháng cáo và thời hạn đóng án phí của ông H làm trong thời hạn luật định nên có cơ sở xem xét về hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc H; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận M; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về căn cứ tính án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, của đương sự, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo và thời hạn đóng án phí của ông Trần Ngọc H trong thời hạn luật định nên có cơ sở xem xét về hình thức.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vụ án đã được Tòa án thụ lý sơ thẩm số 189/2012/TLST-DS ngày 24/5/2012 và đã được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và thụ lý sơ thẩm lại theo số thụ lý 626/2017/TLST-DS ngày 26/10/2017. Như vậy, vụ án đã được thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm từ trước ngày

01/01/2017 nên căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Tòa án phải áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để tính án phí, lệ phí Tòa án. Việc bản án sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 để làm căn cứ tính án phí là không đúng.

Như vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận M là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Theo nội dung vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Ngọc H và người đại diện theo ủy quyền của ông H thừa nhận ông H có tự viết tay và ký nhận 100 lượng vàng 24K loại 9999 và 550.000.000 đồng vào hai trang quyển sổ bìa màu đỏ có ký hiệu «2001 Agenda Giao thông vận tải» vào ngày 01/8/2001 và ngày 16/8/2001. Tuy nhiên, ông H cho rằng ông có nhiều mối quan hệ làm ăn với nhiều người khác nên có lúc ký nhận tiền, vàng nhưng không biết tại sao ông T lại có cuốn sổ tay thể hiện ông H ký nhận số tiền, vàng nêu trên. Ông H cho rằng ông không nhận số vàng và số tiền trên từ ông T và cũng không có việc làm ăn giữa ông H và ông T.

[3.2] Nguyên đơn ông Huỳnh Văn T lại cho rằng ông và ông H có thỏa thuận với nhau bằng miệng về việc góp vốn mua đất để bán lại kiếm lời chia nhau nên ngày 01/8/2001 và ngày 16/8/2001 ông đã đưa cho ông H tổng cộng 100 lượng vàng 24K loại 9999 và 550.000.000 đồng. Ông H đã tự viết và tự ký nhận tiền, vàng vào quyển sổ bìa màu đỏ có ký hiệu «2001 Agenda Giao thông vận tải» của ông T. Ngày 01/12/2007, ông H có đến nhà ông và giao cho vợ ông là bà Nguyễn Thị Thu Đ số tiền 1.800.000.000 đồng là tiền do việc hùn số vàng và số tiền làm ăn nêu trên.

[3.3] Tại Bản tường trình ngày 06/12/2013, bản tự khai ngày 15/01/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn A (chú của ông T) cũng đã làm chứng việc trước đây ông H có thừa nhận việc nhận tiền từ ông T, cụ thể như sau: *Vào tháng 10/2000, cháu ông gọi ông bằng chú tên là Trần Ngọc H, tự là Quang có dẫn ông đến nhà ông T để bón phân cây kiểng cho ông T. Ông thấy ông T và ông H rất thân với nhau. Ông có dẫn ông H đi mua đất và nối chuyện qua điện thoại, ông biết ông H có hỏi ý kiến ông T về đất vào năm 2001. Ông H có mua đất của ông Trần Văn S và vợ là bà Nguyễn Thị U, bà U là cô ruột của ông. Lúc ông H nhận tiền về, ông có hỏi thì ông H trả lời là nhận tiền từ ông T (Bà Nguyễn Thị U đã mất cách đây đã 6, 7 năm, còn ông Trần Văn S hiện nay đã bị lẩn, không còn minh mẫn)*.

[3.4] Về phần trình bày của người làm chứng ông Đặng Công N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vụ kiện tranh chấp đòi tài sản giữa ông T và ông H kéo dài từ năm 2012 cho đến nay, đã trải qua 03 cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, ông H chỉ khai quyển sổ của ông thất lạc, không cung cấp người làm chứng là ông Nghị. Đến khi vụ án được Tòa án nhân dân Quận M giải quyết

lại, thì ông Nghị đến Tòa án làm chứng rằng quyển sổ ký nhận tiền, vàng có chữ viết của ông H là của ông, mà không cung cấp chứng cứ nào chứng minh cho sự việc trên.

[3.5] Trong khi đó, người giữ quyển sổ và cung cấp cho Tòa án ngay từ lúc khởi kiện là ông T. Ông T khẳng định cuốn sổ tay là của ông T, có nguồn gốc do ông Đỗ Ngọc Dũng tặng cho, được ông Dũng xác nhận. Do đó, việc ông H (đại diện ủy quyền ông Nguyễn Trọng H) cho rằng cuốn sổ tay trên của ông H bị thất lạc là không có cơ sở. Phần trình bày của ông Nghị tại Tòa án cấp sơ thẩm về việc làm chứng rằng quyển sổ ký nhận tiền, vàng có chữ viết của ông H là của ông cũng không khách quan và không có cơ sở.

Như vậy, sự việc ông Trần Ngọc H tự viết tay và ký nhận 100 lượng vàng 24K loại 9999 và 550.000.000 đồng vào ngày 01/8/2001 và ngày 16/8/2001 là sự việc được các bên thừa nhận. Vấn đề cần làm rõ là việc ông H nhận số vàng, số tiền trên của ai, trong mối quan hệ nào để từ đó xác định trách nhiệm của ông H và xem xét yêu cầu khởi kiện của ông T theo như nhận định tại bản án giám đốc thẩm "Trong trường hợp không có căn cứ xác định giữa ông T và ông H không có quan hệ hùn vốn làm ăn, mà ông H không chứng minh được đã nhận số tiền, số vàng nêu trên của ai thì ông H phải có trách nhiệm trả số tiền, số vàng đã nhận cho ông T".

Như vậy, có căn cứ để nhận định quyển sổ nêu trên là của ông T và ông H tự viết tay và ký nhận 100 lượng vàng 24K loại 9999 và 550.000.000 đồng vào ngày 01/8/2001 và ngày 16/8/2001 là nhận của ông T. Việc ông H cho rằng cuốn sổ của ông bị thất lạc hoặc việc người làm chứng là ông Nghị xuất hiện cho rằng cuốn sổ của ông do làm ăn với ông H là tình tiết mới xuất hiện nhằm mục đích phủ định việc ông H có nhận tiền, vàng của ông T nhưng lại không có đủ chứng cứ chứng minh nên có thể nhận thấy ý kiến của ông H và ông Nghị là thiếu khách quan và không có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử đồng ý với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc H; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận M; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về căn cứ tính án phí.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Văn T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 31/2017/QĐ-BPBĐ ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân Quận M do không còn cần thiết nữa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm nêu trên là để đảm bảo cho Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 37/QĐ-BPKCTT ngày 28/11/2017, đến ngày 08/12/2017 Tòa án đã có Quyết định thay đổi áp dụng khẩn cấp tạm thời số 40/QĐ-BPKCTT và đến ngày 15/12/2017 đã có quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 29/2017/QĐ-BPKCTT nhưng chưa hủy

bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm nêu trên. Đến ngày 07/02/2018, Tòa án nhân dân Quận M đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/QĐ-BPKCTT.

Hơn nữa, tại bản án sơ thẩm, Tòa án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân Quận M nhưng chưa hủy bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm nêu trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 31/2017/QĐ-BPBĐ ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân Quận M do không còn cần thiết nữa.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận M, sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Trần Ngọc H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 35, 39, 147, 227, 228 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009,

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận M về căn cứ tính án phí.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 374/2018/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H về căn cứ tính án phí:

1./ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.

Buộc ông Trần Ngọc H phải giao trả lại cho ông Huỳnh Văn T số tiền là 2.310.000.000đ (Hai tỷ ba trăm mười triệu đồng), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Huỳnh Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Ngọc H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân Quận M cho đến khi ông Trần Ngọc H thanh toán xong cho ông Huỳnh Văn T số tiền 2.310.000.000đ (Hai tỷ ba trăm mười triệu đồng).

2./ Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 31/2017/QĐ-BPBĐ ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân Quận M.

3./ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 78.200.000 đồng (Bảy mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Huỳnh Văn T là 45.500.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2011/05456 ngày 24/5/2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M, Thành phố H.

4./ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Trần Ngọc H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0036605 ngày 06/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M, Thành phố H

5./ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Chi cục THADS Quận M;
- TAND Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Q